

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch chi tiêu trung hạn cho đường địa phương
giai đoạn 2017 - 2019 phục vụ Hợp phần đường dự án xây dựng cầu
dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt danh mục dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản
đường địa phương, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ Giao
thông Vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý
tài sản đường địa phương;

Căn cứ Công văn số 4456/BGTVT-KHĐT ngày 22/4/2016 của Bộ Giao
thông Vận tải về việc triển khai Hợp phần 1 - Khôi phục, cải tạo đường địa
phương dự án LRAMP;

Căn cứ Công văn số 137/CV-HĐND ngày 10/3/2017 của Thường trực
HĐND tỉnh về việc phương án phân bổ kế hoạch chi tiêu trung hạn cho đường
địa phương giai đoạn 2017 - 2019 phục vụ Hợp phần đường dự án xây dựng cầu
dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương;

Xét đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 5258/TTr-SGTVT
ngày 22/12/2016; của Sở Tài chính tại Công văn số 286/STC-ĐT ngày
23/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch chi tiêu trung hạn cho đường địa phương giai
đoạn 2017 - 2019 phục vụ Hợp phần đường dự án xây dựng cầu dân sinh và
quản lý tài sản đường địa phương, với các nội dung sau:

1. Chi phí khôi phục, cải tạo đường địa phương từ nguồn vốn vay Ngân
hàng Thế giới là 225.000 triệu đồng (hai trăm hai mươi lăm tỷ đồng), trong đó
ngân sách tỉnh vay lại 20% (có danh sách các tuyến đường thực hiện khôi phục,
cải tạo như phụ lục kèm theo).

2. Bố trí vốn từ ngân sách tỉnh để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn vật nổ, quản lý dự án, kiểm toán công trình, thẩm tra phê duyệt quyết toán, với tổng kinh phí 18.000 triệu đồng; trong đó:

- Năm 2017 là 9.920 triệu đồng;

- Năm 2018 là 4.040 triệu đồng;

- Năm 2019 là 4.040 triệu đồng

3. Bố trí vốn đối ứng của tỉnh cho công tác duy tu bảo dưỡng thường xuyên trong 3 năm (2017 - 2019) là 139.517 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 9.765 km đường; cụ thể như sau:

- Năm 2017: bố trí 37.122 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 1.661 km đường tỉnh, đường huyện và 638 km đường xã, trong đó:

+ Nguồn vốn từ quỹ bảo trì đường bộ tỉnh: bố trí 17.505 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 729 km đường tỉnh;

+ Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế cấp huyện: bố trí 18.631 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 932 km đường huyện và 986 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 638 km đường xã;

- Năm 2018: bố trí 47.228 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 2.018 km đường tỉnh, đường huyện và 1.277 km đường xã, trong đó:

+ Nguồn vốn từ quỹ bảo trì đường bộ tỉnh: bố trí 21.894 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 886 km đường tỉnh;

+ Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế cấp huyện: bố trí 23.302 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 1.132 km đường huyện và 2.032 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 1.277 km đường xã;

- Năm 2019: bố trí 55.167 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 2.255 km đường tỉnh, đường huyện và 1.915 km đường xã, trong đó:

+ Nguồn vốn từ quỹ bảo trì đường bộ tỉnh: bố trí 25.203 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 990 km đường tỉnh;

+ Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế cấp huyện: bố trí 26.825 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 1.265 km đường huyện và 3.139 triệu đồng để thực hiện bảo dưỡng thường xuyên cho 1.915 km đường xã;

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông Vận tải (chủ đầu tư) chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh (18 tỷ đồng) theo tiến độ từng năm để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn vật nổ, quản lý dự án, kiểm toán công trình, thẩm tra phê duyệt quyết toán.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm để bổ sung vào Quỹ bảo trì đường bộ của tỉnh, làm vốn đối ứng thực hiện bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh, đường huyện thuộc trách nhiệm đầu tư từ ngân sách tỉnh.

4. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động bố trí nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của huyện, làm vốn đối ứng thực hiện bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã thuộc trách nhiệm đầu tư từ ngân sách huyện.

5. Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao, có trách nhiệm giải quyết các công việc liên quan đến ngành mình; đồng thời, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư triển khai thực hiện Kế hoạch chi tiêu trung hạn cho đường địa phương giai đoạn 2017 - 2019 phục vụ Hợp phần đường dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- TTr HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (để b/c);
- Bộ Giao thông Vận tải (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỰC HIỆN KHÔI PHỤC, CẢI TẠO
(Kèm theo Quyết định số: 1029/QĐ-UBND ngày 04/11/2017 của UBND tỉnh)

Số TT	Ký hiệu	Tên đường	Loại đường	Cấp đường	KC mặt đường	Chiều dài (km)	Sơ bộ kinh phí XL (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư
	Năm 1					42,80	77,83	91,20
1	212TH00023	Kim Tân - Thạch Định - Thạch Quảng	Đường tỉnh	6	Láng nhựa	11,00	20,00	23,44
2	213DS00006	Đường Đông Xuân - Đông Thịnh - Đông Văn	Đường huyện	6	Láng nhựa	4,30	7,82	9,16
3	212TH00029	Kiểu - Ân Đỗ	Đường tỉnh	6	Láng nhựa	8,00	14,55	17,05
4	214QX00009	Đường giao thông xã Quảng Trung	Đường xã	6	Láng nhựa	4,50	8,18	9,59
5	214TT00012	Đường Xóm Sắn - xóm Đầm	Đường xã	A	Láng nhựa	2,50	4,55	5,33
6	213HH00008	Đường huyện - HH.11 (huyện Hoằng Hóa)	Đường huyện	6	Láng nhựa	6,50	11,82	13,85
7	213TS00008	Đường TL 506 - Xuân Thịnh	Đường huyện	6	Láng nhựa	4,00	7,27	8,52
8	213HT00006	Đường Hà Lai - Hà Thái	Đường huyện	6	Láng nhựa	2,00	3,64	4,26
	Năm 2					46,43	81,26	95,22
9	212TH00027	Định Tiến - Yên Hùng	Đường tỉnh	6	Láng nhựa	10,00	18,18	21,31
10	212TH00032	Luận Thành - Bù Đôn	Đường tỉnh	6	Láng nhựa	8,00	14,55	17,05
11	212TH00008	Yên Phong - Cầu Bút	Đường tỉnh	6	Láng nhựa	6,23	11,33	13,28

Số TT	Ký hiệu	Tên đường	Loại đường	Cấp đường	KC mặt đường	Chiều dài (km)	Sơ bộ kinh phí XL (tỷ đồng)	Tổng mức đầu tư
12	212TH00026	Định Bình - Định Thành	Đường tỉnh	6	Láng nhựa	7,00	12,73	14,92
13	213CT00002	QL 217 - Phông Khánh	Đường huyện	6	Láng nhựa	9,00	13,19	15,46
14	213NC00001	Đường huyện - NC.01 (huyện Nông Cống)	Đường huyện	6	Láng nhựa	6,20	11,27	13,21
	Năm 3					27,40	49,82	58,39
15	213TT00006	Đường huyện TT.6 (huyện Thạch Thành)	Đường huyện	6	Láng nhựa	6,00	10,91	12,79
16	213YD00014	Định Long - Định Hưng	Đường xã	6	Láng nhựa	6,00	10,91	12,79
17	213TX00013	Xuân Minh - Xuân Lập	Đường huyện	6	Láng nhựa	4,00	7,27	8,52
18	213VL00020	QL217 - Trung tâm xã Vĩnh An	Đường huyện	6	Láng nhựa	4,10	7,46	8,74
19	213NS00032	Nga Thủy - Nga Bạch	Đường huyện	6	Láng nhựa	3,70	6,73	7,88
20	213VL00017	QL 217 - Trung tâm xã Vĩnh Hùng	Đường huyện	6	Láng nhựa	3,60	6,55	7,67
TỔNG CỘNG						116,63	208,90	244,81